

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED TESTS**

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 12 năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý Chất lượng**
Laboratory: **Quality Management Department**
Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH PTCS C.R.C.K.2**
Organization: **C.R.C.K.2 APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd**
Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**
Field of testing: **Mechanical, Chemical**
Người quản lý: **Lê Xuân Khiêm**
Laboratory manager:
Người có thẩm quyền ký:
Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Tiến Dũng	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Lê Xuân Khiêm	

Số hiệu/ Code: **VILAS 1179**

Hiệu lực công nhận/ từ ngày /12 /2023 đến ngày 18/12/2024
Period of Validation:

Địa chỉ/ Address: **Xã Popok, Quận Stoung, tỉnh Campong Thom, Cambodia**
Popok Commune, Stoung District, Kampong Thom Province, Cambodia

Địa điểm/Location: **Xã Popok, Quận Stoung, tỉnh Campong Thom, Cambodia**
Popok Commune, Stoung District, Kampong Thom Province, Cambodia

Điện thoại/ Tel: **+855978856056**

E-mail: pqlclcrck2@gmail.com Website: chusekptrubber.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 1179****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ, Hóa****Field of testing: Mechanical, Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên SVR <i>Rubber, raw natural</i>	Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of dirt content</i>	(0.010 ~ 0.314) % m/m	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
2.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp A <i>Determination of ash content A method</i>	(0.249 ~ 0.322) % m/m	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
3.		Xác định hàm lượng chất bay hơi Phương pháp tủ sấy – Quy trình A <i>Determination of volatile-matter content Oven method – Process A</i>	(0.23 ~ 0.27) % m/m	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248-1:2011)
4.		Xác định hàm lượng Nito Phương pháp bán vi lượng <i>Determination of nitrogen content Semi-micro method</i>	(0.20 ~ 0.34) % m/m	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
5.		Xác định độ dẻo Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh <i>Determination of plasticity Rapid Plastimeter method</i>	(36.5 ~ 45.0) đơn vị	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
6.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention index (PRI)</i>	(65.8 ~ 78.4) %	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
7.		Xác định độ nhớt Mooney Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt <i>Determination of Mooney viscosity Determinations using a shearing – disc viscometer</i>	(69.0 ~ 90.5) đơn vị	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)

